CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Camimex Group

Ngày 31/12/2024	7,870 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.3%	**-2.1%**	**-**

DT thuần
Q4/24
983
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 467| 90.5%
YoY: ▲ 222| 29.2%

LN thuần
Q4/24
20.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.8| -51.6%
YoY: ▼7.40| -26.7%

LN sau thuế
Q4/24
38.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.70| 17.6%
YoY: ▲ 21.8| 133%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
7.1%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE
2024
4.5%
YoY: +/-▲ 1.2%

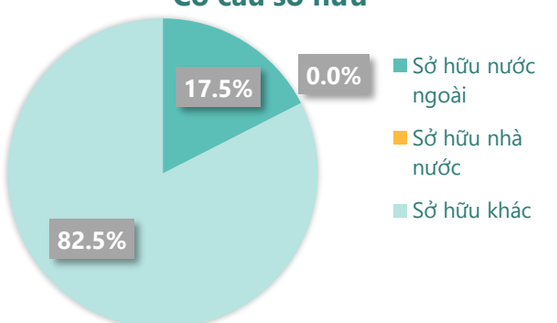
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,590 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	802
Số lượng CPLH (CP)	101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	252,500
Sở hữu nước ngoài	17.5%
Beta	1.50
EPS	711
P/E	11.1

DT thuần
2024
2,981
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 941| 46.1%

LN thuần
2024
97.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.70| 6.2%

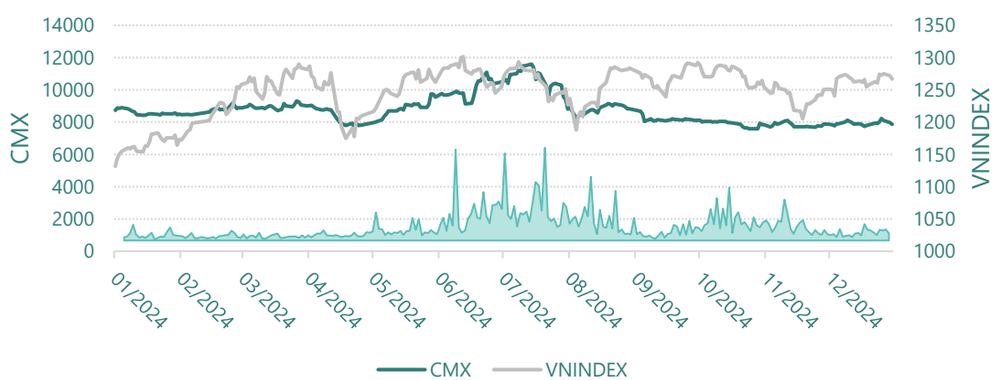
LN sau thuế
2024
97.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0| 44.9%

Cơ cấu sở hữu

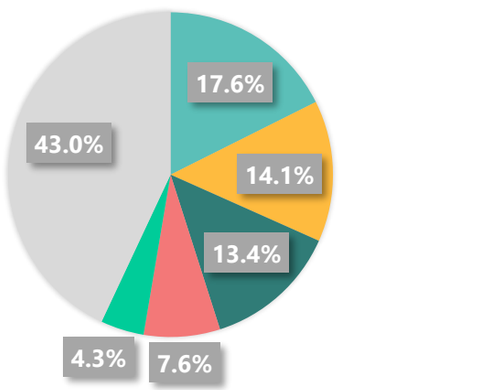


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



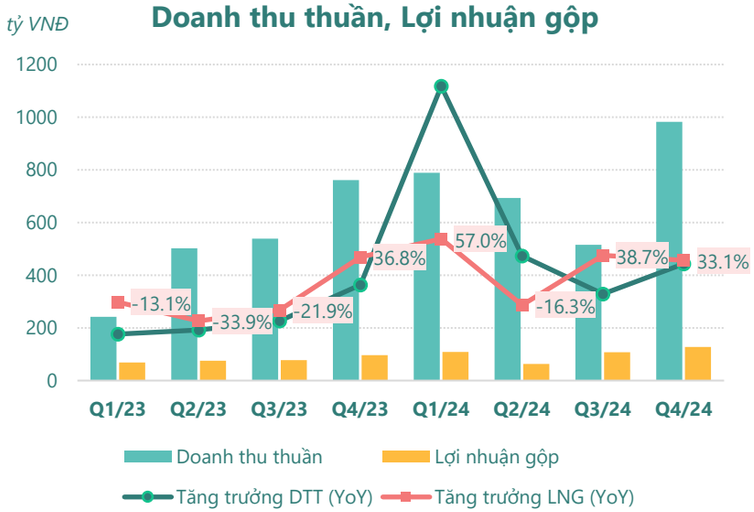
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

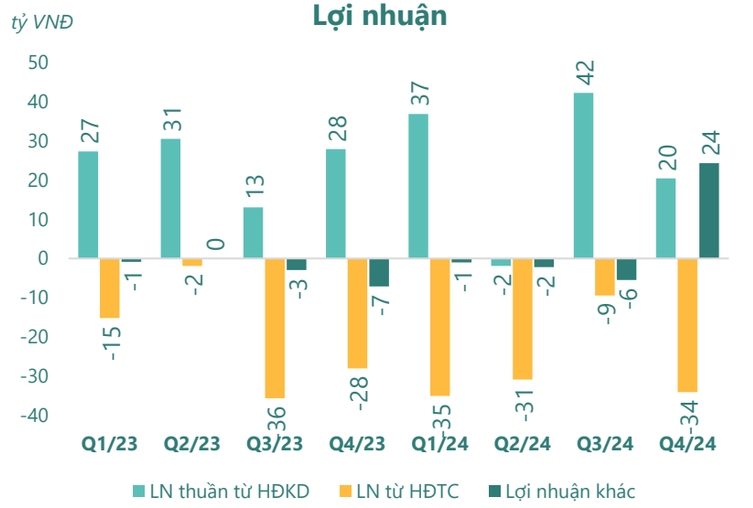
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



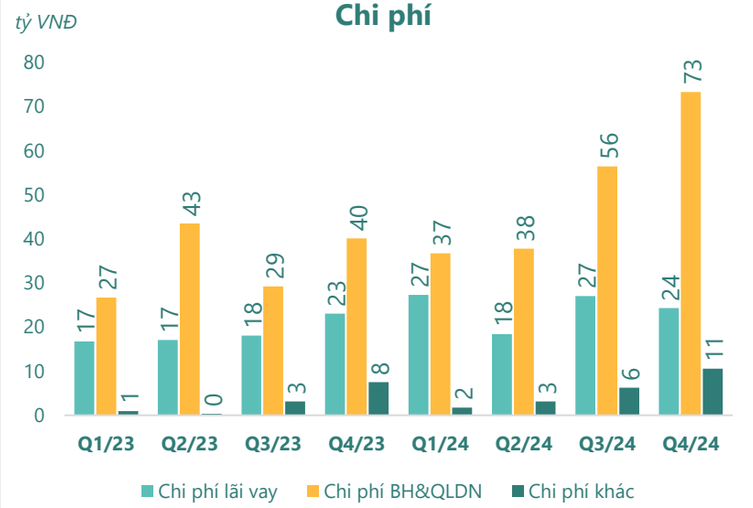
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



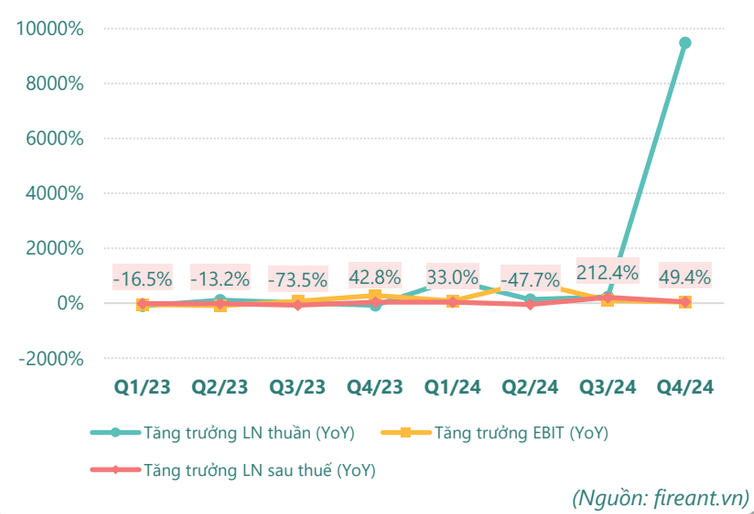
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



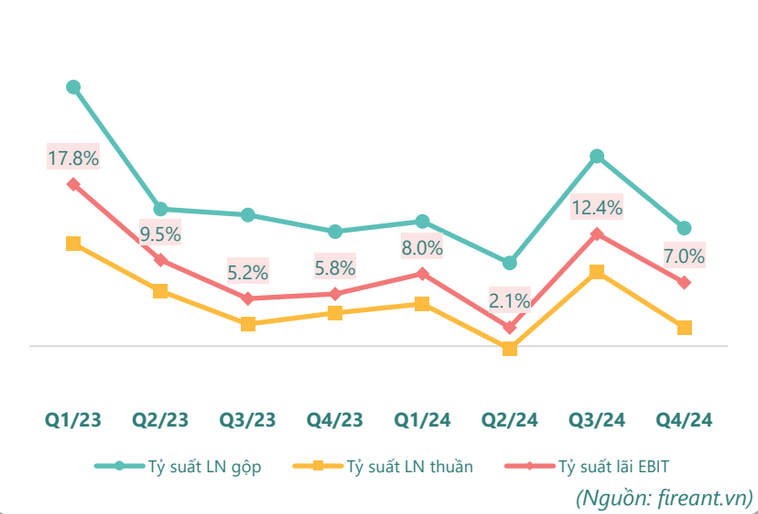
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



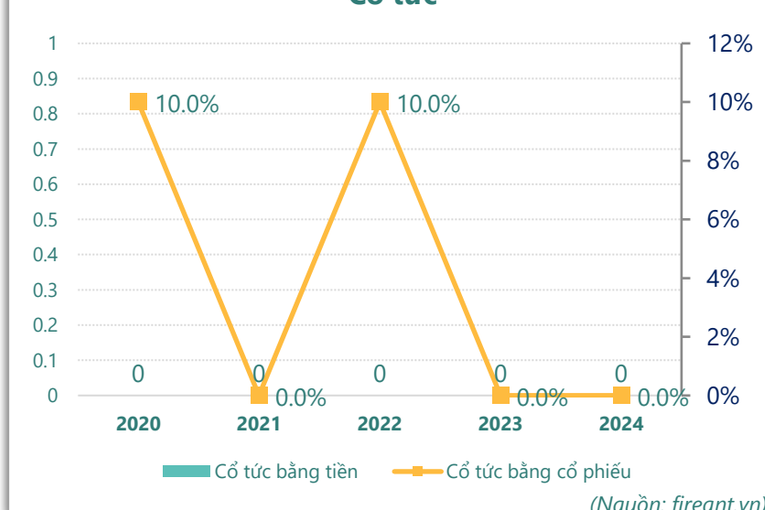
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

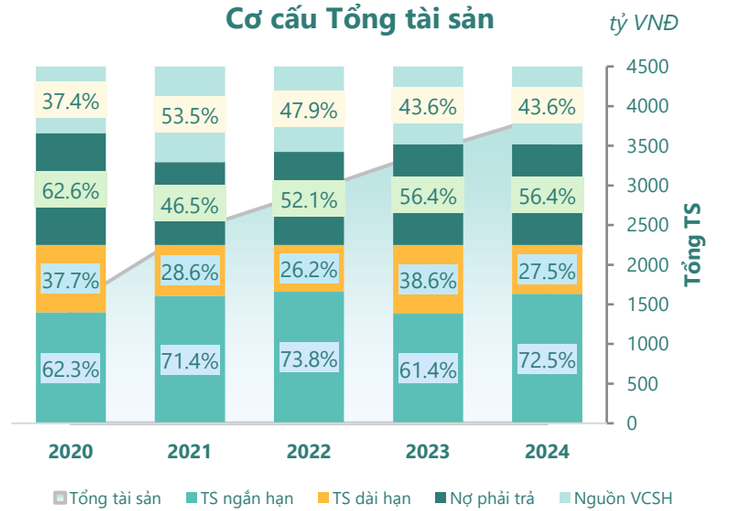
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

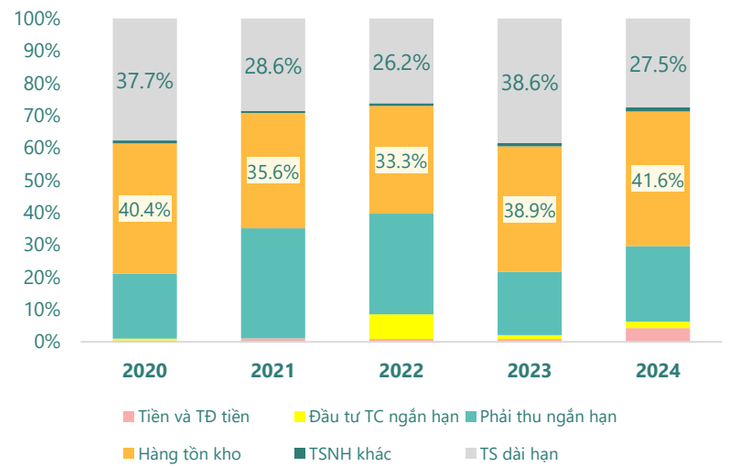
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



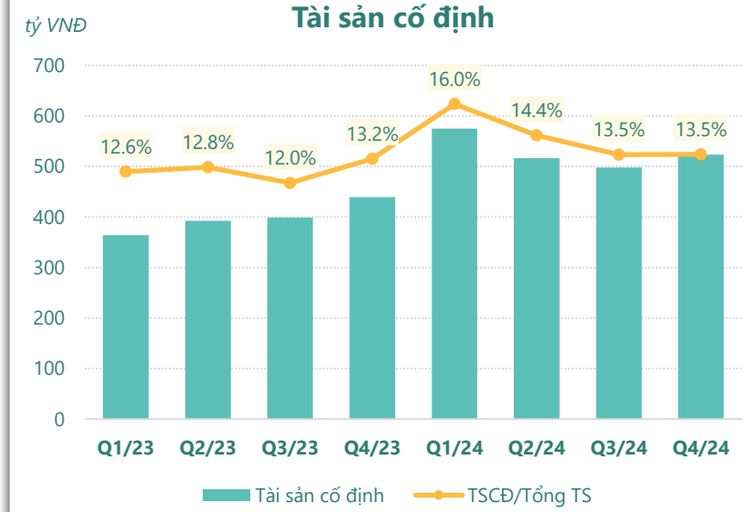
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



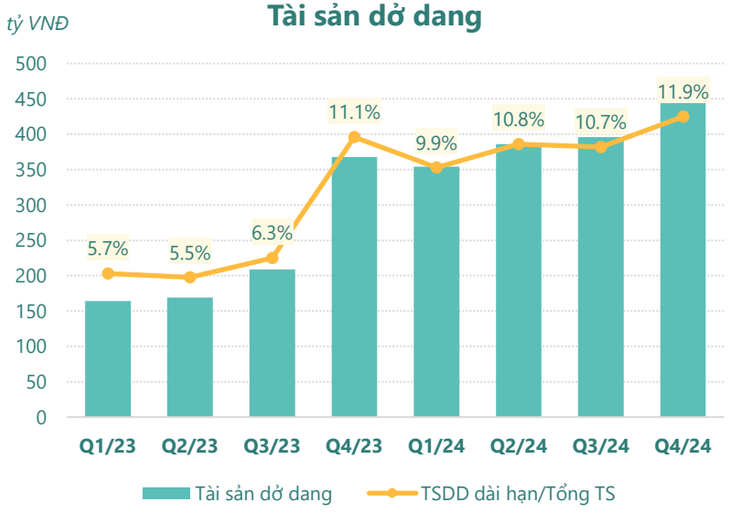
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



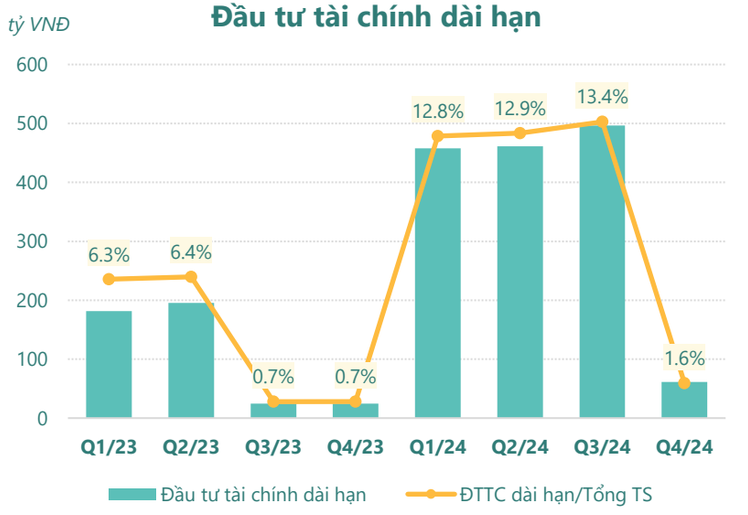
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



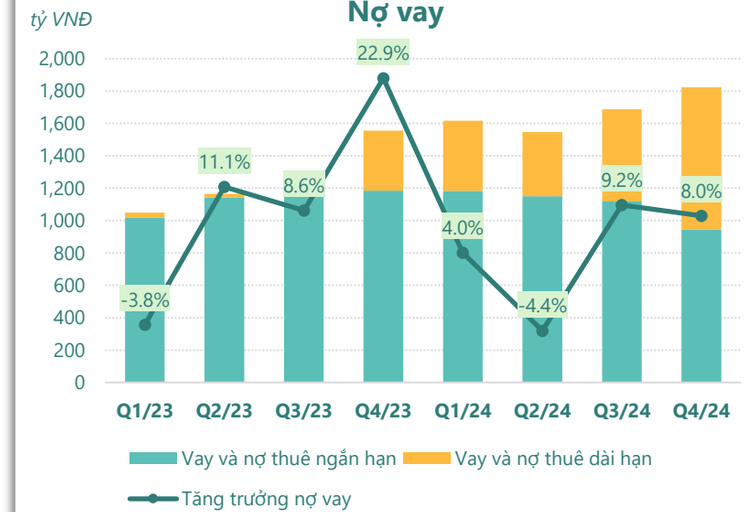
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

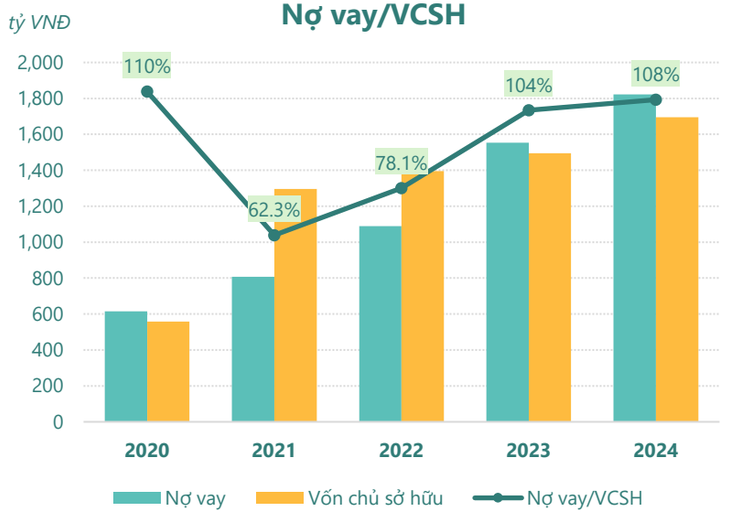
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

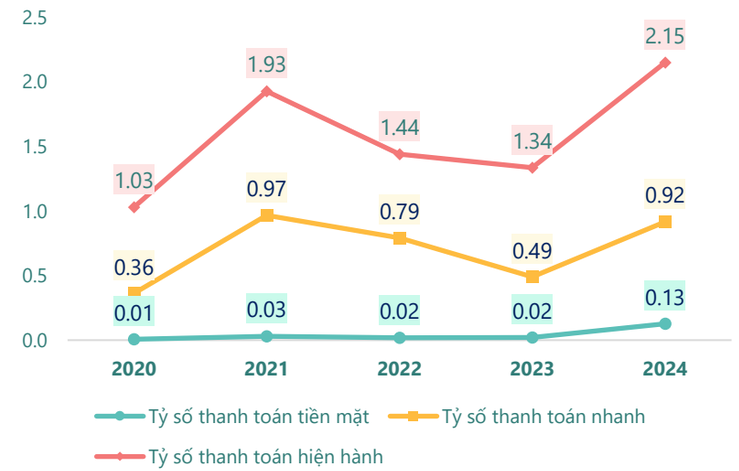
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



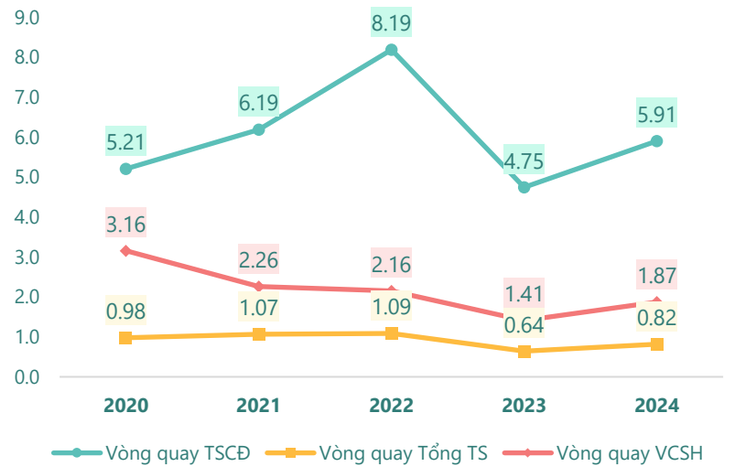
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



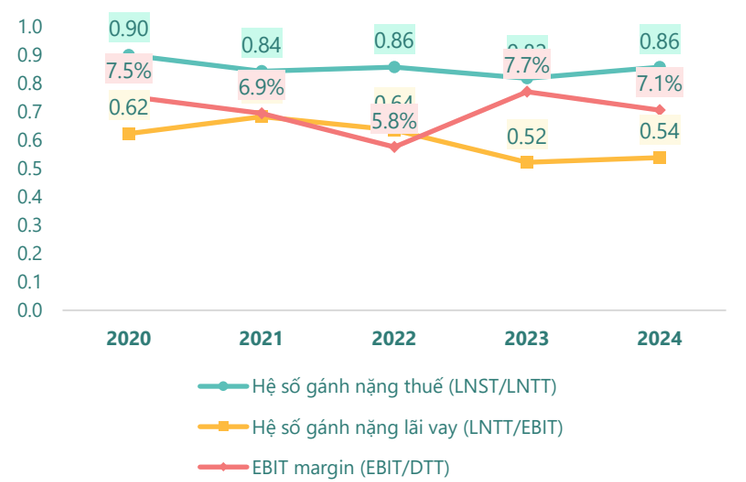
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



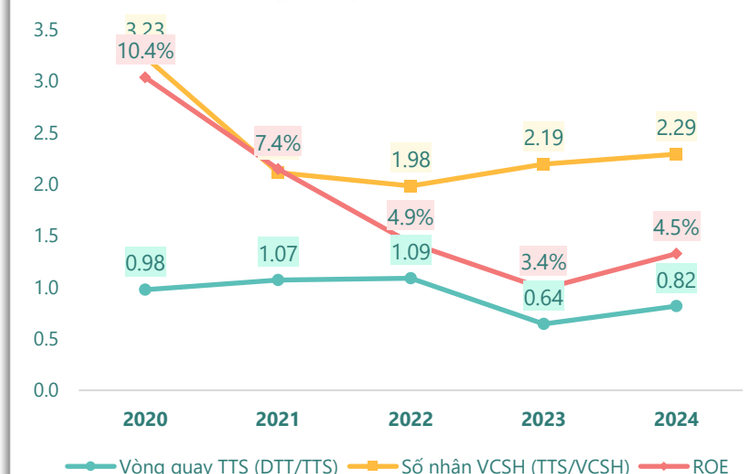
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



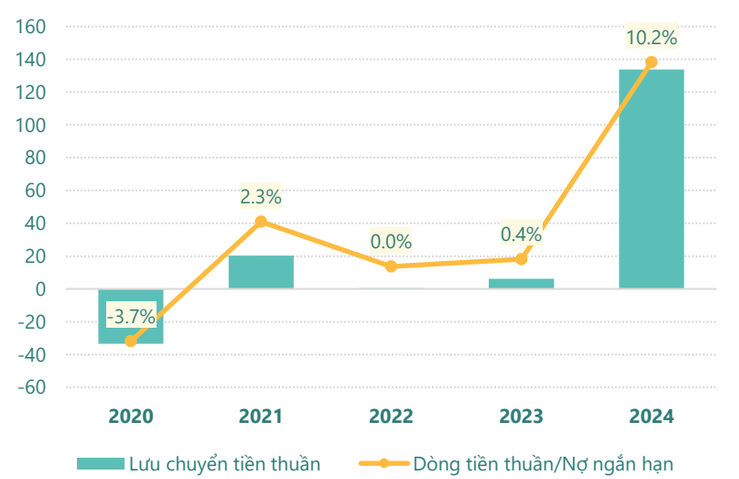
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**983**	**761**	**29.2%**	**2,981**	**2,040**	**46.1%**
Giá vốn hàng bán	855	665	28.6%	2,573	1,736	48.2%
Lợi nhuận gộp	128	96.1	33.0%	408	304	34.3%
Doanh thu HĐTC	9.67	10.9	-11.3%	37.1	44.1	-15.9%
Chi phí TC	43.7	38.9	12.4%	147	120	22.4%
Chi phí lãi vay	24.3	23.1	5.3%	97.0	75.2	29.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**3.23**	**-2.77**	**216%**
Chi phí bán hàng	39.4	17.8	121%	110	56.0	96.1%
Chi phí QLDN	**34.0**	**22.4**	**51.6%**	**94.5**	**77.6**	**21.8%**
LN thuần từ HĐKD	20.5	27.9	-26.7%	97.7	92.0	6.2%
Lợi nhuận khác	**24.3**	**-7.15**	**440%**	**15.5**	**-10.1**	**254%**
LN trước thuế	44.8	20.8	115%	113	81.9	38.2%
Lợi nhuận sau thuế	**38.2**	**16.4**	**133%**	**97.0**	**67.0**	**44.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.3**	**12.6**	**125%**	**72.4**	**48.8**	**48.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.3	118	169	274	63.2	297
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.8	1.88	22.1	-4.91	-42.0	-246
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.43	-115	-194	-265	-24.4	85.0
Tiền đầu kỳ	28.3	27.4	32.0	29.2	28.9	25.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.87**	**5.59**	**-2.87**	**3.73**	**-3.21**	**136**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.90	0.00	-4.02	0.03	4.16
Tiền cuối kỳ	27.4	32.1	29.2	28.9	25.7	166

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,884**	**3,426**	**13.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,816	2,104	33.8%
Tiền và tương đương tiền	166	32.0	419%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.7	39.9	87.2%
Phải thu ngắn hạn	910	668	36.2%
Hàng tồn kho	1,616	1,333	21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	31.4	55.3%
Tài sản dài hạn	**1,068**	**1,321**	**-19.2%**
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	523	486	7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	462	353	30.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	61.3	458	-86.6%
Tài sản dài hạn khác	**20.1**	**23.7**	**-15.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,189	1,932	13.3%
Nợ ngắn hạn	**1,309**	**1,575**	**-16.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	943	1,198	-21.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	179	213	-16.1%
Nợ dài hạn	880	356	147%
Vay và nợ thuê dài hạn	879	356	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,695**	**1,494**	**13.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,695**	**1,494**	**13.4%**
Vốn điều lệ	1,019	1,019	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)